

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-PT
Ngày: 19 - 01 - 2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Anh

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Môn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021 và ngày 19 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 06 năm 2021, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 206/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1934.

Địa chỉ: số nhà 174, khóm TH, phường T, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: 1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1952;

2. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1951 (chết).

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Toàn là:

3. Lê Thị L, sinh năm 1970;

4. Lê Thị M, sinh năm 1978;

5. Lê Văn B, sinh năm 1980;
6. Lê Văn D, sinh năm 1983;
7. Lê Thị T, sinh năm 1985;
8. Lê Văn Th, sinh năm 1987;
9. Lê Văn Th, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: ấp Phú M, xã Phú L, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

10. Lê Ánh Ng, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số 100, ấp T, xã X, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp bà *Trần Thị T, chị Lê Thị M, anh Lê Văn B, anh Lê Văn Th*: Chị Đặng Thị Bích Ph, sinh năm 1993;

Địa chỉ: ấp Định Th, xã Đ, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, chị L, chị M, anh B, anh D, chị T, anh Th, anh Th, chị Ng: Luật sư Hồ Thị Xuân H - Văn phòng Luật sư Xuân Hương, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: QL80, thị trấn CH, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

2. Huỳnh Thị Th, sinh năm 1983;

Địa chỉ: số 340, ấp PM, xã L, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: ông Lê Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Lê Văn M trình bày:*

Nguồn gốc phân đất tranh chấp là của cụ Lê Văn H (chết ngày 10/05/1997) và cụ Võ Thị M (chết 2001), trước khi chết không có để lại di chúc. Cụ H và cụ M có tất cả 09 người con, gồm: Lê Văn M, Lê Văn X, Lê Văn Th(chết 2015), Lê Văn T (đã chết 2017), Lê Văn Th, Lê Văn S, Lê Thị M, Lê Thị Ch, Lê Thị M1 (đã chết 2006). Khi cụ H còn sống có canh tác 28 công đất ruộng và 02 công đất vườn tại ấp PM, xã P, huyện CTh. Ngày 18/05/1999, ông X đại diện các anh em lập tờ ưng thuận phân chia cho các anh chị em tất cả 28 công đất ruộng và 02 công đất vườn của cụ H để lại, có xác nhận của Ban Nhân Dân ấp Tân H, xã Tân Qui Đ, thị xã Sa Đéc. Theo nội dung tờ ưng thuận trên thì ông M được chia cho 4 công đất ruộng; ông M giao cho ông T thuê với giá 15 gạ lúa trên 01 công đất, vào thời điểm này gia đình ông T nghèo nên ông không có lấy lúa. Sau đó ông T kê khai đăng ký phân đất của ông M. Do đó, ông M khởi kiện yêu cầu như sau:

- Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ bản đồ 03) cấp cho ông Lê Văn T ngày 29/8/2007;

- Ông T đã chết vào ngày 09/8/2017, nên yêu cầu bà Trần Thị T và các thành viên trong gia đình trả lại cho ông M diện tích đất 4.000m² ruộng thuộc một phần thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ 03) hiện ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Ông M xác định giữa ông và gia đình ông Nguyễn Thành H, gia đình bà Trần Thị T không có tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất.

- Đối với các cây trồng trên phần đất tranh chấp ông M không có yêu cầu tranh chấp, do hiện trạng chỉ trồng cây hàng năm nên ông thống nhất để gia đình bà T sử dụng đến khi thu hoạch xong.

- *Bị đơn bà Trần Thị T; Những người kế thừa quyền lợi, nghĩa vụ tố tụng ông T: chị Lê Thị L, chị Lê Thị M, anh Lê Văn B, anh Lê Văn D, chị Lê Thị T, anh Lê Văn Th, anh Lê Văn Th, chị Lê Ánh Ng và Người đại diện hợp pháp chị Đặng Thị Bích Ph trình bày:*

Bà T và các thành viên trong gia đình thống nhất không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông M. Lý do phần đất thuộc thửa 497, tờ bản đồ 45 (thửa cũ là 698, tờ bản đồ 03) do ông H và bà M cho vợ chồng bà T sử dụng từ trước 1975. Đến năm 1999, ông T thực hiện kê khai đăng ký lần đầu và được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 698, tờ bản đồ 03, ngày 04/01/2000. Đến năm 2007, ông T thực hiện đổi Giấy chứng nhận và được cấp thay đổi là thửa 497, tờ bản đồ 45 cho đến nay. Bà T và các con xác định không có thuê đất của ông M; không có tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất với gia đình ông Nguyễn Thành H.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Th trình bày:

Thống nhất theo nội dung trình bày của bà T và không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện CT:

Đã có văn bản cung cấp thông tin việc là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đúng trình tự thủ tục quy định và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CT quyết định:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 135, Điều 173 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12; khoản 5 Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M về việc yêu cầu bà Trần Thị T và các thành viên trong gia đình trả lại cho ông M diện tích đất 4.000m² thuộc một phần thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ 03), hiện ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp Phú M, xã Phú L, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ 03), do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp ngày 29/8/2007 cho hộ ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp Phú M, xã Phú L, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí: Ông Lê Văn M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Như vậy ông Lê Văn M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 06551 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Lê Văn M phải chịu tổng số tiền là 5.304.000 đồng (trong đó: chi phí đo đạc 4.704.000 đồng và chi phí định giá 600.000 đồng), ông Lê Văn M đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm ông M kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông đối với bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T trả lại cho ông M diện tích 4.000m² đất thuộc một phần thửa số 497, tờ bản đồ số 45 do ông Lê Văn T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ủy ban nhân dân huyện CT, chị Th, chị L, anh Th, anh D, chị T, chị Ng, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Ông M, chị Ph, Luật sư Xuân H có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, ông M trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì đất ông được cho và được phân chia theo tờ ung thuận ngày 19/5/1999.

Luật sư Xuân H phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; những người kế thừa quyền lợi, nghĩa vụ bị đơn trình bày:

Về thủ tục tố tụng: Về những người tham gia tố tụng đã đầy đủ nên không có ý kiến. Về nội dung: Ông M không có chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của ông. Tại công văn số 1797 của UBND huyện CT xác định cấp đúng qui trình thủ tục đối với thửa đất số 497 tờ bản đồ 45, diện tích 11.654m² cho hộ ông Lê Văn T. Ông M không có tranh chấp phần đất tranh chấp; ông M không chứng minh được việc cha mẹ cho ông đất ở vị trí nào cũng như việc ông M cho ông T

thuê đất. Trong tờ ung thuận cũng không có đầy đủ chữ ký các anh em và của ông T. Ông T, bà T sử dụng diện tích đất tranh chấp được những người xung quanh làm chứng ông T sử dụng phần đất này từ năm 1975 đến nay; không thừa nhận có việc thuê đất của ông M. Ông M cũng biết việc ông T được đứng tên giấy đất nhưng không có tranh chấp và ông M cũng thừa nhận là ông M đồng ý cho ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ những tình tiết trên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện; yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn M.

Chị Ph thông nhất lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi; không bổ sung ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã chấp hành tốt nội quy phiên tòa đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo Lê Văn M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Thành phần những người tham gia tố tụng các đương sự thống nhất không có bổ sung, yêu cầu hay khiếu nại gì.

[2] Về nội dung vụ án tranh chấp giữa các đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ và xác định nguồn gốc đất diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông M thuộc một phần thửa đất số 497, tờ bản đồ 45 (thửa cũ là 698, tờ bản đồ 03) có nguồn gốc của cụ của cụ Lê Văn H (chết ngày 10/05/1997) và cụ Võ Thị M (chết 2001) là cha, mẹ ruột của ông M và ông T. Khi cụ H và cụ M còn sống thì ông T, bà T đã canh tác phần đất này; đến năm 1999 ông T làm thủ tục kê khai đăng ký lần đầu và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 698, tờ bản đồ 03, ngày 04/01/2000. Nội dung này phù hợp với nội dung công văn số 1797//UBND-NC ngày 22/5/2018 của UBND huyện CT (BL182). Tại bản tự khai ngày 04/5/2017 (BL05) ông M cũng thừa nhận là đồng ý việc ông T kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quá trình sử dụng diện tích đất này, gia đình bà T sử dụng liên tục từ 1975; đến ngày 04/01/2000 được UBND Huyện cấp GCN QSD đất thửa 698, tờ bản đồ 03, diện tích 11.808m². Năm 2007 được cấp đổi thửa mới là 497, tờ bản đồ số 45, diện tích 11.654m² và sử dụng ổn định cho đến nay. Nên việc Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 698, tờ 03, ngày 04/01/2000 cho hộ ông

Lê Văn T là đúng quy định pháp luật. Do vậy yêu cầu của ông M về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ 03) cấp cho ông Lê Văn T ngày 29/8/2007 là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông M về việc yêu cầu bà T và các con trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.918m², thuộc một phần thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ 03) hiện ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, vị trí các mốc 7-8-9-10-11-7 theo sơ đồ trích đo đất tranh chấp ngày 17/3/2021. Ông M trình bày theo tờ ưng thuận lập ngày 18/5/1999 thì ông được chia 04 công đất ruộng, đất có vị trí giáp nhà cụ H và cụ M (hiện là nhà bà T, ông T), nhưng vì để thuận lợi canh tác cho gia đình bà T nên nay ông M kiện yêu cầu gia đình ông T trả lại phần đất có vị trí giáp đê bao thủy lợi, vị trí giới hạn bởi các mốc 7-8-9-10-11-7 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất. Ông M cho rằng ông có cho ông T, bà T thuê đất canh tác, nhưng ông M không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh việc cho thuê đất hay giấy tờ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Đối với tờ ưng thuận lập ngày 18/5/1999 có xác nhận của Ban Nhân Dân ấp Tân H, xã Tân Qui Đ thì trong tờ ưng thuận này không có chữ ký của ông T, đồng thời ông Lê Văn Th là người có tên trong tờ ưng thuận này cũng phủ nhận việc mình có ký tên vì vậy không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ông T.

Từ những nhận định trên không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu bà T và các con trả lại đất và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 497, tờ bản đồ số 45 (thửa cũ là 698, tờ 03) cấp cho ông Lê Văn T ngày 29/8/2007.

[3] Xét kháng cáo ông M thì ngoài những nhận định Tòa án cấp sơ thẩm trên ra thì ông M kháng cáo nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện nhưng không cung cấp chứng cứ gì thêm về việc sở hữu, sử dụng phần đất tranh chấp. Cụ H, cụ M đã giao đất cho ông T sử dụng từ năm 1975 đến nay; năm 1999, ông T đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất nhưng khi còn sống cụ M không có tranh chấp đất với ông T. Như vậy đất tranh chấp đã được xác định cụ H, cụ M cho ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M cũng thừa nhận được phân chia phần 04 công đất ruộng khác ở xã Phú L, huyện C T.

Do đó việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định pháp luật; nên không chấp nhận kháng cáo của ông M.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Lê Văn M đối với bà Trần Thị T và các thành viên trong gia đình mà không tuyên rõ cụ thể họ tên từng cá nhân là chưa đảm bảo cho việc thi hành án vì ông M kiện ông Lê Văn T, bà Trần Thị T; Giấy chứng nhận đất cấp quyền sử dụng đất ghi cấp cho hộ ông T, bà T. Ông T chết người

kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Toàn là: bà T và các con là Lê Thị L, Lê Thị M, Lê Văn B, Lê Văn D, Lê Thị T, Lê Văn Th, Lê Văn Th, Lê Ánh Ng. Đất hiện nay chỉ có bà T và anh B sử dụng nên xác định bà T và các con ông T nêu trên là những người tham gia tố tụng để ghi trong quyết định của bản án.

Đối với chị Huỳnh Thị Th(vợ anh D là con dâu, chuyển hộ khẩu đi ngày 22//2/2008) và chị Nguyễn Thị Thanh Ph (vợ anh B là con dâu, nhập hộ khẩu ngày 23/3/2012) qua thu thập chứng cứ đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, có ý kiến trình bày tài sản của cha mẹ chồng ông T, bà T có trước khi về chung sống với anh D, anh B và từ chối tham gia tố tụng. Do đó nên điều chỉnh ghi lại cách tuyên án cho rõ để đảm bảo việc thi hành án; đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc ghi tuyên án về hộ gia đình và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng.

[4] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn M. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông M không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Nhưng do ông M là người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 26, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Lê Văn M.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M về việc yêu cầu bà Trần Thị T và các con là Lê Thị L, Lê Thị M, Lê Văn B, Lê Văn D, Lê Thị T, Lê Văn Th, Lê Văn Th, Lê Ánh Ng trả lại cho ông M diện tích đất 4.000m² (theo đo đạc thực tế là 3.918m²) thuộc một phần thửa 497, tờ bản đồ 45 (thửa cũ là 698, tờ

bản đồ 03), hiện ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp Phú M, xã Phú L, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 497, tờ bản đồ 45 (thửa cũ là 698, tờ bản đồ 03), do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp ngày 29/8/2007 cho hộ ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp Phú M, xã Phú L, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí, chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm:

3.1. Về án phí: Ông Lê Văn M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 06551 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Về chi phí đo đạc thẩm định, định giá: Ông Lê Văn M phải chịu tổng số tiền là 5.304.000 đồng (trong đó: chi phí đo đạc 4.704.000 đồng và chi phí định giá 600.000 đồng), ông M đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn M được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ông M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014599 ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh đồng Tháp;
- Tòa án huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Phòng KTNV&THA Tỉnh
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm